

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại; quy định chi tiết tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại khoản 3 và khoản 9 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại; quy định chi tiết tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại khoản 3 và khoản 9 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại; quy định chi tiết tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại khoản 3 và khoản 9 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030, gồm:

a) Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 (Phụ lục I);

b) Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 (Phụ lục II);

c) Quy định chi tiết tình hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại khoản 3 và khoản 9 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026-2030 (Phụ lục III).

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã; các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại; quy định chi tiết tình hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại khoản 3 và khoản 9 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan phụ trách tiêu chí

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành, các hướng dẫn của các Bộ, ngành trung ương và các tiêu chí quy định tại Quyết định này để hướng dẫn đánh giá chi tiết và hồ sơ minh chứng cụ thể từng nội dung tiêu chí đối với từng nhóm xã, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Thẩm tra, đánh giá, các tiêu chí được giao phụ trách, thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030 (gọi tắt là Ban Chỉ đạo tỉnh) gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan đôn đốc Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030. Định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc các xã trong thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại; quy định chi tiết tình hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại khoản 3 và khoản 9 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030.

b) Triển khai thực hiện các quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban

nhân dân các xã nghiên cứu, rà soát, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với điều kiện thực tế.

3. Ủy ban nhân dân các xã

a) Căn cứ Bộ tiêu chí này và hướng dẫn của các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt được các tiêu chí trên địa bàn xã. Xây dựng kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới và tổ chức triển khai thực hiện theo từng năm và cả giai đoạn.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp hàng năm tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

c) Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo tỉnh gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 3;
- TT. BCĐ TW Chương trình MTQG;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng Điều phối TW CTMTQG;
- Cục KTVB&TCTHPL- Bộ Tư pháp;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- BTT. UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH đơn vị tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng: KTN, TH;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Châu Văn Hòa

Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chung đô thị theo địa giới đơn vị hành chính của xã hoặc liên xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch.	Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch.	Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch.	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Có quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Có quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Không quy định	
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.	Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.	Không quy định	
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã bảo đảm kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Đạt	-Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng (viết tắt là Thông tư số 10/2026/TT-BXD)	- Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD	- Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD	Sở Xây dựng
				- Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hóa.	- Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt.	- Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt.	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				- Có 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị – Yêu cầu thiết kế.	- Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế; bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết như: hệ thống báo hiệu đường bộ (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ đường, v,v,..), hệ thống thoát nước, hệ thống phòng hộ (tường chắn, hộ lan tại các vị trí vực sâu, v,v..), hệ thống chiếu sáng, vỉa hè tại các đoạn qua khu đông dân cư, v,v,...	- Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế.	
				- Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường.	- Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường.	- Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường;	
				- Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa)	- Có tối thiểu 90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa)	- Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa)	
				- Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD.	- Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD.	- Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD.	
	2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥90%, có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥80%, có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
	2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Tốt	Khá	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	≥99%	≥99%	≥98%	Sở Công Thương
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên	Có chợ đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ hoặc có siêu thị mini trở lên	Có chợ phù hợp với quy định hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp	Sở Công Thương
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5 - 12%/năm	Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới so với năm trước ≥ 10,5%	Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới so với năm trước ≥ 10%	Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới so với năm trước ≥ 9,5%	Thống kê tỉnh
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥01 mô hình	≥03 mô hình ứng dụng công nghệ cao; hoặc ≥ 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥02 mô hình ứng dụng công nghệ cao; hoặc ≥ 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥ 01 mô hình ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	≥ 1	≥ 1	≥ 1	Sở Tài chính
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥01	Không quy định	≥01	≥01	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥40%	≥60%	≥50%	≥40%	Hội Nông dân tỉnh
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	Đạt (theo mức chuẩn tại Thông tư số 52/2026/TT-BTC)	Đạt (theo mức chuẩn tại Thông tư số 52/2026/TT-BTC)	Đạt (theo mức chuẩn tại Thông tư số 52/2026/TT-BTC)	Sở Tài chính
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥01	≥01	≥01	≥01	Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥27%	≥40%	≥35%	≥27%	Sở Nội vụ
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Đạt	60%	50%	40%	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt 90%	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt 80%	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt 70%	Sở Giáo dục và Đào tạo
				Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi			
				Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi			
				Đạt giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở			
				Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 90%	Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 85%	Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 80%	
				Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác 90%	Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác 85%	Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác 80%	
				Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số.			
				Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2			
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤2%	≤2%	≤5%	≤13%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥75%	≥95%	≥85%	≥75%	Sở Xây dựng
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	≥80% (trong đó có 65% tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung)	≥70% (trong đó có 65% tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung)	≥ 40% (trong đó có 30% tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bư chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Đạt	Đạt	Không quy định	Sở Công Thương
		7.4. Có mô hình áp thông minh	≥01 mô hình	≥01 mô hình	≥01 mô hình	Không quy định	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt $\geq 50\%$ và có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt $\geq 50\%$	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt $\geq 50\%$	Sở Xây dựng
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tư pháp
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh

Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI
TỈNH VINH LONG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030).

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn tỉnh tại cùng thời điểm.

3. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, đáp ứng các yêu cầu sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Đơn vị chủ trì
1	Bảo đảm hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo	Bảo đảm hạ tầng số	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
		Sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo	Đạt	Đạt	Sở Công Thương
2	Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Có mô hình nông nghiệp thông minh	Đạt	≥ 04 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		Phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông	Bảo đảm an sinh xã hội	Đạt	Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực	Sở Nội vụ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Đơn vị chủ trì
	thôn			trên cơ sở giới	
		Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn	$\geq 45\%$	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	Sở Nội vụ
4	Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống	Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn; có ít nhất 01 tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bật để thu hút khách tham quan với chiều dài ít nhất 1 km	Đạt	Thực hiện đạt tiêu chí môi trường và cảnh quan nông thôn của xã nông thôn mới và có ít nhất 01 tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bật để thu hút khách tham quan với chiều dài ít nhất 1 km	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	An ninh, trật tự được bảo đảm	Đạt	Đạt	Công an tỉnh
		Lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	Đạt	Đạt	

Phụ lục III
QUY ĐỊNH CHI TIẾT TÌNH HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Đối với khoản 3 và khoản 9 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định
số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 Thủ tướng Chính phủ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Nội dung thứ 3: Trường hợp cần thiết, xây dựng nông thôn mới ở phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc xây dựng nông thôn mới ở đặc khu: phải đảm bảo đáp ứng từ 70% trở lên số nội dung tiêu chí (trong đó có các nội dung tiêu chí: Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người; có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương; có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương; tỷ lệ nghèo đa chiều; tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; đảm bảo an toàn thực phẩm) yêu cầu đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

2. Nội dung thứ 9: 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).